Phụ âm đầu tiếng việt

Vietnamese initial consonants

ベトナム語の頭子音

発音練習#5

Phát âm của phụ nữ việt nam tại hà nội

Pronunciation by Vietnamese women in Hanoi

ハノイのベトナム人女性の発音



これは、ベトナム語の頭子音（とうしいん）の発音練習ビデオです。

ベトナム語の頭子音は母音（ぼいん）の前に置かれます。

頭子音は２７個あります。

つづりはご覧の通りです。

ベトナム語特有の読みが数多くありますので、理屈なしにしっかり発音を覚える必要があります。

画面の文字のつづりを見て、発音を耳で聴いて、口の開け方を真似して、声を出して繰り返し練習してください。

x d gi r t

đ nh h tr c

q ph th kh g

gh ng ngh

（この動画では頭子音b, m, n, s, ch, k, q, v, lは英語の発音と同じもしくは近いので取り上げていない。）

x [ s ]

xa　far　遠い

xe　car　車

d [ j ], [ z ]

da　skin　皮

dì　 mother’s younger sister　母の妹

gi [ ʒ ], [ z ]

gió wind　風

giặt　wash　洗濯する

r [ z ], [ ɹ ], [ ʐ ]

ria　 mustache　口ひげ

rất　very　非常に

t [ t ]

　tạ ơn　 thanksgiving　感謝祭

　tà tâm　 evil mind　悪い

đ [ ɗ ], [ ʔd ]

đen　black　黒

đỏ　red　赤

nh [ ɲ ]

Nhật Bản　Japan　日本

tất nhiên　of course　もちろん

h [ h ]

hai mươi　twenty　２０

hôm nay　today　今日

tr [ tʂ ], [ c ]

trà　 tea　茶

tro　 ashes　灰

c [ k ]

cây cối　tree　木々

cây chà là　 palm　ナツメヤシ

q [ k(w)]

　quả　fruit　果物

　quần　 trousers　ズボン

ph [ f ]

phim　movie　映画

phô mai　cheese　チーズ

th [ tʰ ]

thịt bò　beef　牛肉

tháp　tower　塔

kh [ x ], [ kʰ ]

khát　 thirsty　のどが渇いて

không　no　いいえ

g [ ɣ ]

　gạo　 rice　ご飯

　gà　 chicken　鶏肉

găm　hoard　打ち込む

găng tay　 gloves　手袋

gần　near　近くに

gh [ ɣ ]

ghi âm　 sound recording　録音

　ghế　chair　いす

ghen tuông　 jealous　うらやましい

ghé chơi　 visit　訪れる

ng [ ŋ ]

　ngành　 branch　産業

　ngàn　 thousand　千

ngăm đen　 dark　浅黒い

ngăn cách　 separate　離れた

　ngân hang　 bank　銀行

　thu ngân　 cashier　レジ係

　ngon　 tasty　美味しい

　ngọt　 sweet　甘い

　ngôn ngữ　language　言語

　ngô　 corn　とうもろこし

ngơ ngác　bewildered　うろたえる

ngơ ngơ ngác ngác　uneasy　ボヤボヤする

ngũ cốc　coreeals　穀物

　ngủ 　sleep　寝る

　người　 people　人々

　cá ngừ　 tuna　マグロ

ngh [ ŋ ]

nghĩ　think　思う

nghỉ lai　stay 思い直す

nghề buôn　trade　商業

nghe　 listen　聞く

nghẹt　 stuffy　息苦しい

…………………………………

ベトナム北部と南部では同文字で異なる発音がある。

b [ɓ], [ʔb]

s [ʂ], [s]

d [j], [z]

gi　 [ʒ], [z]

r [z], [ɹ], [ʐ]

đ [ɗ ], [ʔd]

tr [tʂ], [c]

v [j], [v]